

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 38

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Số 75, phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hiền	Thành viên
Ông Chad Ryan Ovel	Thành viên
Ông Christopher E.Freund	Thành viên
Ông Marcus John Pitt	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đức Hùng	Trưởng Ban
Bà Đỗ Thị Khánh Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2017
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 61283515/ 19317603 - LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 26 tháng 8 năm 2017 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		568.195.489.181	811.010.111.158
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	30.437.724.533	162.964.138.847
111	1. Tiền		30.437.724.533	92.728.889.909
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	70.235.248.938
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		233.895.556.510	364.442.634.224
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	133.819.852.883	128.404.061.035
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	86.483.500.002	83.797.210.510
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	17.873.790.669	155.428.499.979
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.3	(5.024.682.485)	(3.930.232.741)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		743.095.441	743.095.441
140	III. Hàng tồn kho	8	292.001.136.742	265.826.345.885
141	1. Hàng tồn kho		292.001.136.742	266.562.661.117
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(736.315.232)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.861.071.396	17.776.992.202
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.713.754.632	3.852.065.623
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.696.112.619	13.867.410.242
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		451.204.145	57.516.337
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		655.636.278.380	400.364.470.183
220	I. Tài sản cố định		133.087.791.535	135.322.281.019
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	99.127.366.844	100.755.396.406
222	Nguyên giá		224.625.081.179	220.165.522.417
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(125.497.714.335)	(119.410.126.011)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	33.960.424.691	34.566.884.613
228	Nguyên giá		36.621.431.836	36.561.431.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.661.007.145)	(1.994.547.223)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		159.747.670.434	152.241.372.753
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	159.747.670.434	152.241.372.753
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	362.800.816.411	112.800.816.411
251	1. Đầu tư vào công ty con		358.526.676.011	108.526.676.011
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.274.140.400	4.274.140.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.223.831.767.561	1.211.374.581.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		262.122.371.436	296.130.464.259
310	I. Nợ ngắn hạn		262.062.371.436	296.040.464.259
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	155.855.604.767	141.372.155.304
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		308.557.295	404.438.851
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	20.736.487.941	24.306.763.206
314	4. Phải trả người lao động		14.288.421.353	28.829.643.981
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	24.196.407.253	29.269.948.295
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.819.886.477	71.857.514.622
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	42.560.362.099	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		296.644.251	-
			60.000.000	90.000.000
330	II. Nợ dài hạn		60.000.000	90.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	90.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		961.709.396.125	915.244.117.082
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	961.709.396.125	915.244.117.082
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		414.536.730.000	345.455.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	345.455.160.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	153.747.160.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		284.283.084.510	274.765.013.864
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129.871.442.615	141.280.376.218
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/ năm trước		30.016.124.026	2.257.484.786
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay		99.855.318.589	139.022.891.432
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.223.831.767.561	1.211.374.581.341

Thúc

Đinh



Người lập
Nguyễn Ngọc Thúy

Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	767.185.355.349	884.631.326.618
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	4.207.043.514	3.487.201.277
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	20.1	762.978.311.835	881.144.125.341
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	356.254.494.990	481.860.216.624
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		406.723.816.845	399.283.908.717
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	6.610.085.110	7.221.116.844
22	7. Chi phí tài chính	22	285.269.227	41.922.315.115
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		226.624.527	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	216.504.541.475	198.453.166.747
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	66.610.112.684	51.363.620.370
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		129.933.978.569	114.765.923.329
31	11. Thu nhập khác		49.934.586	132.138.367
32	12. Chi phí khác		2.643.449.617	1.259.596.048
40	13. Lỗ khác [40 = 31 - 32]		(2.593.515.031)	(1.127.457.681)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		127.340.463.538	113.638.465.648
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	27.485.144.949	23.329.205.491
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]		99.855.318.589	90.309.260.157

thư

Đinh Trung Kiên



Người lập
Nguyễn Ngọc Thúy

Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		127.340.463.538	113.638.465.648
	Lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		7.780.603.846	6.924.126.924
03	Các khoản dự phòng		358.134.512	1.406.131.053
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		47.553.048	(435.182.996)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.418.061.834)	(6.315.322.425)
06	Chi phí lãi vay		226.624.527	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		129.335.317.637	115.218.218.204
09	Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(2.850.801.373)	(130.143.222.732)
10	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(25.438.475.625)	17.266.860.571
11	Tăng chi phí trả trước		(5.059.508.697)	47.087.426.843
12	Tiền lãi vay đã trả		(861.689.009)	(1.359.073.322)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(226.624.527)	-
15	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	14	(31.314.171.167)	(30.963.460.537)
17			(6.645.935.229)	(3.818.836.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		56.938.112.010	13.287.913.027
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(39.711.810.471)	(60.599.101.049)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	141.500.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(95.563.676.658)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.515.811.206
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.716.344.706	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(128.559.142.423)	(53.941.789.843)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		42.560.362.099	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(103.465.746.000)	(49.438.318.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(60.905.383.901)	(49.438.318.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(132.526.414.314)	(90.092.194.816)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		162.964.138.847	300.758.452.641
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	2.676.825
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	30.437.724.533	210.668.934.650

Thủ

Đinh



Người lập
Nguyễn Ngọc Thúy

Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Số 75, phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 786 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 763).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc	58%	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty mẹ và có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đề ngày 26 tháng 8 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tiền mặt	5.797.572.418	4.197.297.228
Tiền gửi ngân hàng	24.640.152.115	88.531.592.681
Các khoản tương đương tiền	-	70.235.248.938
TỔNG CỘNG	<u>30.437.724.533</u>	<u>162.964.138.847</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	124.293.939.763	120.129.967.766
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương</i>	-	18.182.478.125
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	124.293.939.763	101.947.489.641
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 26)</i>	9.525.913.120	8.274.093.269
TỔNG CỘNG	<u>133.819.852.883</u>	<u>128.404.061.035</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>(4.874.682.485)</i>	<i>(3.780.232.741)</i>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư xây dựng và phát triển Đông Đô	20.006.788.839	14.006.788.839
Công ty TNHH Cellco Việt Nam	12.276.974.340	12.293.014.880
Công ty TNHH Hợp Tiến	9.634.348.170	6.500.381.300
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	44.565.388.653	50.997.025.491
TỔNG CỘNG	<u>86.483.500.002</u>	<u>83.797.210.510</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Số đầu kỳ	3.930.232.741	5.179.636.462
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.094.449.744	1.406.131.053
Số cuối kỳ	5.024.682.485	6.585.767.515
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn	4.874.682.485	6.435.767.515
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác	150.000.000	150.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	-	-	128.877.679.220	-
Tạm ứng cho nhân viên	14.764.546.544	(150.000.000)	6.062.284.948	(150.000.000)
Ứng trước các khoản chi khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	-	-	10.498.365.568	-
Kỳ quỹ, ký cược	1.129.358.000	-	2.242.863.500	-
Lãi dự thu	-	-	298.282.872	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.979.886.125	-	7.449.023.871	-
TỔNG CỘNG	17.873.790.669	(150.000.000)	155.428.499.979	(150.000.000)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác	17.873.790.669	-	26.550.820.759	-
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	-	128.877.679.220	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	20.301.033.944	15.276.351.459	6.733.123.760	2.802.891.019
TỔNG CỘNG	20.301.033.944	15.276.351.459	6.733.123.760	2.802.891.019

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	133.034.664.472	-	117.597.822.052	(716.776.875)
Thành phẩm	78.602.283.334	-	58.124.608.779	(19.538.357)
Hàng hóa	47.929.122.379	-	68.360.972.233	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.642.736.770	-	22.231.427.312	-
Hàng mua đang đi trên đường	756.798.120	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	35.531.667	-	247.830.741	-
TỔNG CỘNG	292.001.136.742	-	266.562.661.117	(736.315.232)

Công ty Cổ phần Traphaco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	94.696.505.187	64.084.697.906	49.617.407.666	11.766.911.658	220.165.522.417
- Mua trong kỳ	-	1.058.030.000	4.109.057.271	319.027.091	5.486.114.362
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.026.555.600)	-	-	(1.026.555.600)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	94.696.505.187	64.116.172.306	53.726.464.937	12.085.938.749	224.625.081.179
<i>Trong đó:</i> <i>Đã khấu hao hết</i>	18.203.331.712	21.498.220.768	13.103.648.326	8.185.427.505	60.990.628.311
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	37.449.110.746	43.424.201.323	28.440.347.760	10.096.466.182	119.410.126.011
- Khấu hao trong kỳ	1.631.859.402	2.992.421.195	2.133.824.549	356.038.778	7.114.143.924
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.026.555.600)	-	-	(1.026.555.600)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	39.080.970.148	45.390.066.918	30.574.172.309	10.452.504.960	125.497.714.335
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	57.247.394.441	20.660.496.583	21.177.059.906	1.670.445.476	100.755.396.406
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	55.615.535.039	18.726.105.388	23.152.292.628	1.633.433.789	99.127.366.844
<i>Trong đó:</i> <i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)</i>	20.057.532.892	-	-	-	20.057.532.892

(*) Công ty đã sử dụng một phần nhà xưởng của nhà máy sản xuất thuốc và các công trình xây dựng trên đất tại một số chi nhánh làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	33.273.954.266	3.287.477.570	36.561.431.836
- Mua trong kỳ	-	60.000.000	60.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	33.273.954.266	3.347.477.570	36.621.431.836
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	633.562.710	633.562.710
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	1.994.547.223	1.994.547.223
- Hao mòn trong kỳ	-	666.459.922	666.459.922
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	-	2.661.007.145	2.661.007.145
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	33.273.954.266	1.292.930.347	34.566.884.613
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	33.273.954.266	686.470.425	33.960.424.691

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Công trình nhà máy dược Traphaco Hưng Yên (*)	143.968.178.786	142.982.955.709
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình văn phòng tại Phú Thọ	3.283.469.091	128.667.273
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	6.853.237.714	3.640.036.043
Dự án phần mềm ERP	1.546.951.115	1.393.880.000
TỔNG CỘNG	159.747.670.434	152.241.372.753

(*) Đây là chi phí xây dựng liên quan đến một số hạng mục của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dược Traphaco Hưng Yên tại khu đất 4,6 hecta thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với tổng mức đầu tư dự kiến là 477 tỷ VND. Sau khi hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao toàn bộ các hạng mục được đầu tư này cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn.

Công ty Cổ phần Traphaco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017				Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		358.526.676.011	-		1.680.000	108.526.676.011	-	
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)	1.680.000	18.475.000.000	-		1.680.000	18.475.000.000	-	
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (**)	4.826.655	71.382.500.000	-	183.412.890.000	4.826.655	71.382.500.000	-	217.199.475.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc (**)	1.130.271	18.669.176.011	-	20.683.959.300	1.130.271	18.669.176.011	-	27.126.504.000
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (*) (**)	-	250.000.000.000	-		-	-	-	
		4.274.140.400	-			4.274.140.400	-	
Đầu tư vào công ty liên kết		4.274.140.400	-		125.696	4.274.140.400	-	
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị (*)	125.696	4.274.140.400	-		125.696	4.274.140.400	-	
		362.800.816.411	-			112.800.816.411	-	
TỔNG CỘNG		362.800.816.411	-			112.800.816.411	-	

(*) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại các công ty này do các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị này được ước tính bằng giá trị cổ phiếu được công bố thực hiện giao dịch trên thị trường UPCoM tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(***) Công ty đã thực hiện tăng vốn góp tại công ty con này theo hình thức góp vốn bằng tiền, tài sản và các khoản nợ phải thu.

Công ty Cổ phần Traphaco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	58%	58%	58%	58%
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	100%	100%	100%	100%

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	43%	43%	43%	43%

Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 3200042637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 6 tháng 10 năm 1998. Công ty này có trụ sở chính tại số 185 đường Lê Duẩn, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Công ty Cổ phần Traphaco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	78.134.686.876	78.134.686.876	88.788.078.892	88.788.078.892
- Công ty TNHH Nanum CNC	-	-	18.530.008.296	18.530.008.296
- Phải trả đối tượng khác	78.134.686.876	78.134.686.876	70.258.070.596	70.258.070.596
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	77.720.917.891	77.720.917.891	52.584.076.412	52.584.076.412
TỔNG CỘNG	155.855.604.767	155.855.604.767	141.372.155.304	141.372.155.304

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12	Số phải nộp trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm
	năm 2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	2017
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.320.673.997	2.320.673.997	-
Thuế giá trị gia tăng	-	41.362.879.707	41.362.879.707	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25)	21.097.874.628	27.485.144.949	31.314.171.167	17.268.848.410
Thuế thu nhập cá nhân	3.208.888.578	7.172.197.807	6.913.446.854	3.467.639.531
Các loại thuế khác	-	725.164.334	725.164.334	-
TỔNG CỘNG	24.306.763.206	79.066.060.794	82.636.336.059	20.736.487.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	18.621.338.228	20.607.463.461
Thù lao phải trả cộng tác viên	5.446.208.748	3.928.898.687
Chi phí khảo sát thị trường	-	3.889.809.000
Chi phí phải trả khác	128.860.277	843.777.147
TỔNG CỘNG	<u>24.196.407.253</u>	<u>29.269.948.295</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Kinh phí công đoàn	736.900.707	565.408.326
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	701.032.278	69.624.395.278
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	528.711.131	705.112.848
Các khoản phải trả khác	1.853.242.361	962.598.170
TỔNG CỘNG	<u>3.819.886.477</u>	<u>71.857.514.622</u>

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đây là các khoản vay ngắn hạn với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%/năm từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 9 năm 2017. Lãi vay được trả hàng tháng.

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 20.057.532.892 VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay này (Thuyết minh số 9).

Công ty Cổ phần Traphaco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	282.986.201.541	183.224.378.615	866.718.477.156
Tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển	98.690.830.000	-	-	(98.690.830.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	90.309.260.157	90.309.260.157
Chia cổ tức	-	-	-	-	(74.019.900.000)	(74.019.900.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	90.469.642.323	(90.469.642.323)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.477.351.506)	(14.477.351.506)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	274.765.013.864	92.566.744.943	866.530.485.807

Công ty Cổ phần Traphaco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	274.765.013.864	141.280.376.218	915.244.117.082
Lợi nhuận thuần trong kỳ					99.855.318.589	99.855.318.589
Tăng vốn (*)	69.081.570.000	(20.725.428.000)		(34.542.380.000)	(13.813.762.000)	-
Chia cổ tức	-	-		-	(34.542.383.000)	(34.542.383.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-		44.060.450.646	(44.060.450.646)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		-	(16.847.656.546)	(16.847.656.546)
Thường Ban điều hành	-	-		-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	284.283.084.510	129.871.442.615	961.709.396.125

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 28/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2017, Công ty đã thực hiện phát hành bổ sung 6.908.157 cổ phiếu từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần, Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn cổ phần.

Công ty cũng đã thực hiện chia cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2016 căn cứ theo Nghị quyết nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	147.865.120.000	-	123.215.630.000	123.215.630.000	-
Vietnam Azalea Fund Limited	103.613.850.000	103.613.850.000	-	86.341.160.000	86.341.160.000	-
Vietnam Holding Limited	43.238.960.000	43.238.960.000	-	36.030.920.000	36.030.920.000	-
Các cổ đông khác	119.818.800.000	119.818.800.000	-	99.867.450.000	99.867.450.000	-
TỔNG CỘNG	414.536.730.000	414.536.730.000	-	345.455.160.000	345.455.160.000	-

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	345.455.160.000	246.764.330.000
Tăng trong kỳ (Thuyết minh 18.1)	69.081.570.000	98.690.830.000
Số cuối kỳ	<u>414.536.730.000</u>	<u>345.455.160.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức cho năm 2016 (lần 2): 1.000 VND/cổ phiếu	34.542.383.000	-
Cổ tức cho năm 2015: 3.000 VND/cổ phiếu	-	74.019.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức cho năm 2016	103.465.746.000	-
Cổ tức cho năm 2015	-	49.438.318.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	41.453.673	414.536.730.000	34.545.516	345.455.160.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	414.536.730.000	34.545.516	345.455.160.000
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	414.536.730.000	34.545.516	345.455.160.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.133)	(3.593.000)	(3.133)	(3.593.000)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.593.000)	(3.133)	(3.593.000)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	414.505.400.000	34.542.383	345.423.830.000
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	414.505.400.000	34.542.383	345.423.830.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
1. Ngoại tệ các loại	669	3.988
- Đô la Mỹ (USD)	2.473.112.684	2.473.112.684
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		

1802
CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
& Y
T N A
NHẬP
NỘ
M - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Tổng doanh thu	767.185.355.349	884.631.326.618
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	506.166.182.847	517.720.282.553
Doanh thu bán hàng hóa	259.108.674.699	366.892.862.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.910.497.803	18.181.818
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.207.043.514)	(3.487.201.277)
Hàng bán bị trả lại	(4.207.043.514)	(3.487.201.277)
DOANH THU THUẦN	<u>762.978.311.835</u>	<u>881.144.125.341</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	34.742.763.350	60.433.221.918
Doanh thu bán hàng cho các bên khác	728.235.548.485	820.710.903.423

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lãi tiền gửi	109.371.634	4.537.308.791
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.308.690.200	1.812.754.557
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	192.023.276	871.053.496
TỔNG CỘNG	<u>6.610.085.110</u>	<u>7.221.116.844</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Giá vốn của thành phẩm đã bán	197.382.969.754	205.509.754.816
Giá vốn của hàng hóa đã bán	158.364.208.150	276.350.461.808
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	507.317.086	-
TỔNG CỘNG	<u>356.254.494.990</u>	<u>481.860.216.624</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lãi tiền vay	226.624.527	-
Chiết khấu thanh toán (*)	9.416.079	41.561.359.412
Lỗi chênh lệch tỷ giá	49.228.621	360.955.703
TỔNG CỘNG	285.269.227	41.922.315.115

(*) Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã thay đổi chính sách bán hàng và không thực hiện hình thức chiết khấu thanh toán cho khách hàng trong giai đoạn này.

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	49.634.013.417	48.275.307.439
Chi phí nhân công	30.238.026.410	43.800.000.000
Chi phí quảng cáo	51.365.491.051	34.481.317.411
Chiết khấu bán hàng	32.602.870.451	27.484.546.896
Chi phí cộng tác viên	3.069.685.255	2.785.416.245
Chi phí khấu hao và hao mòn	49.594.454.891	41.626.578.756
Chi phí bán hàng khác		
	216.504.541.475	198.453.166.747
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	35.718.593.452	32.403.348.333
Chi phí nhân công	6.339.900.964	5.363.606.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.559.703.177	1.208.976.734
Chi phí khấu hao và hao mòn	22.991.915.091	12.387.689.287
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác		
	66.610.112.684	51.363.620.370
TỔNG CỘNG	283.114.654.159	249.816.787.117

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu	210.622.622.705	190.323.508.174
Chi phí nhân công	136.586.795.322	119.749.960.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.425.665.882	37.731.354.392
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.780.603.846	6.924.126.924
Chi phí khác	126.478.237.257	104.119.306.659
TỔNG CỘNG	510.893.925.012	458.848.256.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.340.463.538	113.638.465.648
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	2.062.000.000	3.624.134.501
Chi phí dự phòng phải thu	1.094.449.744	848.838.980
Thủ lao của thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	1.044.000.000	285.216.066
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	63.041.654	62.126.818
Chi phí không được khấu trừ khác	1.331.395.990	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(6.308.690.200)	(1.812.754.557)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ hiện hành	126.626.660.726	116.646.027.456
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành		
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	25.325.332.145	23.329.205.491
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước theo Biên bản thanh tra thuế	21.097.874.628	24.963.459.536
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	2.159.812.804	-
	(31.314.171.167)	(30.963.460.537)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ <i>(Thuyết minh số 14)</i>	17.268.848.410	17.329.204.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ gia công	150.016.731.809	151.372.972.505
		Bán hàng	11.844.340.440	10.562.805.040
		Cổ tức được chia	4.826.655.000	-
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	Công ty con (đến ngày 19 tháng 12 năm 2016)	Bán hàng	-	20.519.833.536
		Mua hàng hóa	-	4.286.625.000
		Cổ tức được chia	-	330.719.357
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Góp vốn bằng tiền	95.563.676.658	-
		Chuyển các khoản phải thu thành vốn góp	128.877.679.220	-
		Góp vốn bằng tài sản khác	25.558.644.122	-
		Chuyển tiền để đơn vị thực hiện tạm ứng mua thiết bị	22.298.168.612	-
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng	15.289.222.771	14.266.552.005
		Cổ tức được chia	1.356.325.200	1.356.325.200
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Mua hàng hóa	12.205.834.500	8.522.562.042
		Bán hàng	6.840.509.922	7.775.187.896
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết	Bán hàng	768.690.217	7.308.843.441
		Cổ tức được chia	125.710.000	125.710.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2016: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

11802
CÔNG TY
TNHH
T & Y
ỆT N
I NHÀ
À NỘ
ỀM =

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Bán hàng hóa	1.416.960.605	1.207.801.242
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	3.057.987.245	3.600.862.515
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng hóa	5.050.965.270	3.465.429.512
			9.525.913.120	8.274.093.269
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Chuyển tiền để đơn vị thực hiện tạm ứng đầu tư dự án Nhà máy dược Traphaco Hưng Yên	-	128.877.679.220
			-	128.877.679.220
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)				
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Mua hàng hóa	74.791.711.541	45.898.735.941
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Mua hàng hóa	2.929.206.350	6.685.340.471
			77.720.917.891	52.584.076.412
Các giao dịch với các bên liên quan khác				
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:				
			Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lương và thưởng			4.335.886.000	4.305.951.091
TỔNG CỘNG			4.335.886.000	4.305.951.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh liên quan đến dược phẩm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Dưới 1 năm	3.192.419.293	3.504.302.626
Từ 1 - 5 năm	9.863.859.600	10.145.459.600
Trên 5 năm	13.937.430.677	15.062.955.377
	<u>26.993.709.570</u>	<u>28.712.717.603</u>

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị khoảng 89.1 tỷ VND chủ yếu liên quan đến việc mua sắm máy móc, thiết bị và xây dựng dự án Nhà máy dược Traphaco Hưng Yên.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Nguyễn Ngọc Thúy



Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên




Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 26 tháng 8 năm 2017